

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **620** /UBND-ĐTQH
V/v tổng kết Chương trình xây dựng
cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng
ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp, ngày **04** tháng **3** năm 2026

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Thực hiện Công văn số 2231/BXD-QLN ngày 25/02/2026 của Bộ Xây dựng về việc tổng kết Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp báo cáo như sau:

1. Đối với các kiến nghị của Bộ Xây dựng tại Báo cáo số 17/BC-BXD ngày 22/01/2026

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp thống nhất với các nội dung kiến nghị của Bộ Xây dựng tại Báo cáo số 17/BC-BXD ngày 22/01/2026.

2. Đề xuất các giải pháp khác nhằm giải quyết tồn đọng, tránh thất thoát, lãng phí nguồn lực nhà nước trước khi kết thúc Chương trình

Đối với các cụm, tuyến dân cư thuộc Chương trình giai đoạn 1 và giai đoạn 2, việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật trước đây (giao thông, vỉa hè, thoát nước,...) chưa đồng bộ. Qua thời gian sử dụng, nhiều hạng mục đã xuống cấp, không bảo đảm công năng, phát sinh tình trạng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của các hộ dân.

Trước thực trạng trên, tỉnh Đồng Tháp đã chủ động cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để sửa chữa, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại một số cụm, tuyến dân cư. Đến nay đã thực hiện nâng cấp 25 cụm, tuyến. Tuy nhiên, do nguồn lực ngân sách địa phương còn hạn chế nên việc đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, trong khi toàn tỉnh hiện có 263 cụm, tuyến dân cư thuộc Chương trình.

Để nâng cao hiệu quả Chương trình, xử lý dứt điểm các tồn đọng, hạn chế thất thoát, lãng phí nguồn lực nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Trung ương xem xét hỗ trợ kinh phí cho địa phương để đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, vỉa hè, thoát nước,...) đối với 28 cụm, tuyến dân cư, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 242 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

3. Về việc trả nợ vốn vay của địa phương

Tính đến ngày 31/12/2025, tỉnh Đồng Tháp đã hoàn tất việc thanh toán dư nợ quá hạn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam với số tiền là 32 tỷ đồng.

Trên đây là tổng kết Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long, Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT;
- Các Sở: XD, NN&MT, TC;
- VPUB: CVP và PCVP;
- Lưu: VT, ĐTQH(Hoàng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CDC VƯỢT LŨ GIAI ĐOẠN 01 VÀ 02 CẢN ĐÁU TỰ HOÀN CHỈNH HỆ THỐNG HTKT

(Kèm theo Công văn số **620** /UBND-ĐTĐXD ngày **04** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Các địa phương	Quy mô đề xuất				Khái toán chi phí thực hiện			
		Hệ thống thoát nước (mđ)	Đường giao thông (m2)	Vĩa hè (m2)	Hệ thống thoát nước (đồng)	Hệ thống giao thông (đồng)	Vĩa hè (đồng)	TỔNG KINH PHÍ (đồng)	
	TỔNG CỘNG	38.987	116.500	163.174	80.085.018.609	86.423.352.977	81.587.210.000	241.197.481.996	
1	XÃ TRÀM CHIM	-	9.350	-	-	6.936.101.150	-	6.936.101.150	
	CDC Tân Công Sinh		9.350		-	6.936.101.150	-	6.936.101.150	
2	XÃ BA SAO	2.155	1.800	10.250	4.426.697.560	1.335.292.200	5.125.000.000	10.886.989.760	
	CDC áp 3 Phương Trà	2.155	1.800	10.250	4.426.697.560	1.335.292.200	5.125.000.000	10.886.989.760	
3	XÃ HÒA LONG	1.684	2.182	-	3.459.191.968	1.618.670.878	-	5.077.862.846	
	CDC Long Hậu	1.684	2.182	-	3.459.191.968	1.618.670.878	-	5.077.862.846	
4	PHƯỜNG HỒNG NGỰ	1.326	3.887	2.347	2.722.778.476	2.883.489.323	1.173.600.000	6.779.867.799	
	CDC Trung tâm Bình Thạnh	1.326	3.887	2.347	2.722.778.476	2.883.489.323	1.173.600.000	6.779.867.799	
5	XÃ PHÚ CƯỜNG	3.525	-	8.813	7.240.885.800	-	4.406.500.000	11.647.385.800	
	CDC Hồng Kỳ	3.525	-	8.813	7.240.885.800	-	4.406.500.000	11.647.385.800	
6	XÃ PHONG MỸ	3.300	9.310	9.900	6.778.701.600	6.906.427.990	4.950.000.000	13.685.130.000	
	CDC Phong Mỹ	3.300	9.310	9.900	6.778.701.600	6.906.427.990	4.950.000.000	13.685.129.590	
7	PHƯỜNG AN BÌNH	450	1.575	-	924.368.400	1.168.380.675	-	2.092.749.075	
	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến	450	1.575	-	924.368.400	1.168.380.675	-	2.092.749.075	
8	XÃ PHƯỜNG THỊNH	2.088	3.655	5.151	4.289.891.037	2.711.162.446	2.575.360.000	9.576.413.483	
	CDC Trung tâm Hưng Thạnh	2.088	3.655	5.151	4.289.891.037	2.711.162.446	2.575.360.000	9.576.413.483	
9	UBND XÃ TÂN LONG	3.140	1.540	2.250	6.450.037.280	1.142.416.660	1.125.000.000	8.717.453.940	
	CDC Tân Bình	3.140	1.540	2.250	6.450.037.280	1.142.416.660	1.125.000.000	8.717.453.940	

STT	Các địa phương	Quy mô đề xuất			Khái toán chi phí thực hiện			
		Hệ thống thoát nước (mđ)	Đường giao thông (m2)	Vĩa hè (m2)	Hệ thống thoát nước (đồng)	Hệ thống giao thông (đồng)	Vĩa hè (đồng)	TỔNG KINH PHÍ (đồng)
10	XÃ AN LONG	2.281	-	2.281	4.685.520.712	-	1.140.500.000	5.826.020.712
	CDC áp Ba (An Phong cũ)	2.281	-	2.281	4.685.520.712	-	1.140.500.000	5.826.020.712
11	XÃ LONG PHÚ THUẬN	-	-	15.609	-	-	7.804.500.000	7.804.500.000
	TDC Long Thuận	-	-	15.609	-	-	7.804.500.000	7.804.500.000
12	XÃ PHÚ THỌ	2.667	1.334	-	5.478.423.384	989.599.886	-	6.468.023.270
	CDC Phú Thọ	2.667	1.334	-	5.478.423.384	989.599.886	-	6.468.023.270
13	XÃ LONG KHÁNH	1.500	2.250	4.500	3.081.228.000	1.669.115.250	2.250.000.000	7.000.343.250
	TDC Bảy Dưa	1.500	2.250	4.500	3.081.228.000	1.669.115.250	2.250.000.000	7.000.343.250
14	XÃ TÂN PHƯỚC 3	350	6.505	4.500	718.953.200	4.825.597.645	2.250.000.000	7.794.550.845
	CDC Tân Lập 2	350	6.505	4.500	718.953.200	4.825.597.645	2.250.000.000	7.794.550.845
15	XÃ TÂN DƯƠNG	-	-	8.952	-	-	4.476.000.000	4.476.000.000
	CDC Phú Long	-	-	8.952	-	-	4.476.000.000	4.476.000.000
16	XÃ HUNG THẠNH	860	7.500	19.630	1.766.570.720	5.563.717.500	9.815.000.000	17.145.288.220
	CDC xã Hưng Thạnh	860	7.500	19.630	1.766.570.720	5.563.717.500	9.815.000.000	17.145.288.220
17	XÃ AN HÒA	1.130	11.000	7.100	2.321.191.760	8.160.119.000	3.550.000.000	14.031.310.760
	CDC Trung tâm xã An Hòa	1.130	11.000	7.100	2.321.191.760	8.160.119.000	3.550.000.000	14.031.310.760
18	XÃ THANH BÌNH	-	1.864	2.099	-	1.383.103.079	1.049.650.000	2.432.753.079
	CDC trung tâm xã Tân Mỹ (cũ)	-	1.864	2.099	-	1.383.103.079	1.049.650.000	2.432.753.079
19	XÃ LAI VUNG	1.644	1.288	4.891	3.377.025.888	955.475.752	2.445.500.000	6.778.001.640
	CDC Bà Cà - Cái Dầu Định An	1.644	1.288	4.891	3.377.025.888	955.475.752	2.445.500.000	6.778.001.640
20	XÃ THANH MỸ	1.526	5.484	5.561	3.134.635.952	4.068.190.236	2.780.500.000	9.983.326.188
	CDC Trung Tâm xã Thanh Mỹ	1.526	5.484	5.561	3.134.635.952	4.068.190.236	2.780.500.000	9.983.326.188
21	XÃ ĐỐC BÌNH KIỀU	722	1.805	791	1.483.097.744	1.339.001.345	395.500.000	3.217.599.089
	CDC Trung tâm Tân Kiều	722	1.805	791	1.483.097.744	1.339.001.345	395.500.000	3.217.599.089

STT	Các địa phương	Quy mô đề xuất			Khái toán chi phí thực hiện			
		Hệ thống thoát nước (mđ)	Đường giao thông (m2)	Vỉa hè (m2)	Hệ thống thoát nước (đồng)	Hệ thống giao thông (đồng)	Vỉa hè (đồng)	TỔNG KINH PHÍ (đồng)
22	XÃ TÂN THẠNH	2.072	1.028	-	4.256.202.944	762.600.212	-	5.018.803.156
	CDC xã Tân Thạnh	2.072	1.028		4.256.202.944	762.600.212	-	5.018.803.156
23	PHƯỜNG MỸ NGÃI	-	11.429	10.485	-	8.478.363.641	5.242.500.000	13.720.863.641
	CDC Bà Học	-	11.429	10.485	-	8.478.363.641	5.242.500.000	13.720.863.641
24	PHƯỜNG SA ĐÉC	-	7.174	9.276	-	5.321.881.246	4.638.000.000	9.959.881.246
	CDC Tân An	-	7.174	9.276	-	5.321.881.246	4.638.000.000	9.959.881.246
25	XÃ TRƯỜNG XUÂN	2.919	10.236	12.294	5.996.069.688	7.593.361.644	6.147.000.000	19.736.431.332
	CDC Trung tâm xã Thanh Lợi	2.919	10.236	12.294	5.996.069.688	7.593.361.644	6.147.000.000	19.736.431.332
26	XÃ BÌNH HÀNG TRUNG	2.268	7.866	7.532	4.658.816.736	5.835.226.914	3.766.000.000	14.260.043.650
	CDC áp 4 xã Bình Hàng Trung	2.268	7.866	7.532	4.658.816.736	5.835.226.914	3.766.000.000	14.260.043.650
27	XÃ LẤP VỎ	-	-	5.066	-	-	2.533.000.000	2.533.000.000
	CDC Bình Hiệp A	-	-	5.066	-	-	2.533.000.000	2.533.000.000
28	XÃ MỸ HIỆP	1.380	6.438	3.896	2.834.729.760	4.776.058.304	1.948.100.000	7.610.788.064
	CDC Bình Phú Lợi	1.380	6.438	3.896	2.834.729.760	4.776.058.304	1.948.100.000	7.610.788.064